TÒA ÁN NHÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **128**/2018/HNGĐ - ST
Ngày 23 - 11 - 2018
V/v *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Nguyên;

2. Ông Đỗ Trọng Ngoan .

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc– Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 611/2018/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2018/QĐXXST – DS ngày 22 tháng 10 năm 2018; quyết định Hoãn phiên tòa số 114/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1986. Hộ khẩu thường trú: Số 598 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thanh C, sinh năm 1990. Hộ khẩu thường trú: Số 52/6, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Bà C vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 30/7/201 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thanh C kết hôn năm 2009, hôn nhân tự nguyện lần thứ nhất của cả hai có đăng ký kết hôn vào ngày 02/7/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống ở nhà của ông T tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đến cuối năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn bà C bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do kinh tế khó khăn, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống thời gian dài không hàn gắn được. Nay tình cảm không còn, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà C

- Về quan hệ con chung: Ông T và bà C có 01 (Một) con chung tên Nguyễn N, sinh ngày 16/4/2009. Sau khi vợ chồng ly thân, ông T trực tiếp nuôi con đến đầu năm 2013 thì giao cháu N lại cho bà C chăm sóc, nuôi dưỡng đến nay. Ông T yêu cầu được giao con cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thanh C không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu ly hôn của ông T và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

Ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 09/11/2018 lý do ông phải đi làm thuê ở xa.

Bà C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông T có đơn đề ngày 09/11/2018 nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt do ông phải đi làm ăn ở xa. Bà C không ý kiến trình bày và vắng mặt trong quá trình tố tụng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Tvà bà C là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà C.

Về con chung: Do con chung là cháu Nguyễn N, sinh ngày 16/4/2009 đang sống với bà Cvà cháu cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà C tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu N đồng thời chấp nhận yêu cầu về cấp dưỡng của bà C, ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn bà C không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng:***

[1.1] Tranh chấp giữa ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thanh C là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời tiến hành thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của bà Nguyễn Thanh C và được Công an phường M cung cấp thông tin: "Bà Nguyễn Thị Thanh C, sinh năm 1990 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 52/6 khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Hiện nay, bà C làm công nhân tại công ty D và vẫn còn sinh sống tại địa phương". Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà C.

[1.3] Sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, ông T có đơn đề ngày 09/11/2018 nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt do ông phải đi làm ăn ở xa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] ***Về nội dung:***

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa ông T và bà C dựa trên cơ sở tự nguyện của đôi bên, có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 99, quyển số 01 ngày 02/7/2009 phù hợp với Điều 39 Bộ luật sự năm 2005; Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân từ sự bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng. Ông T cho rằng, do kinh tế khó khăn, nên vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống thời gian dài. Đến cuối năm 2011 vợ chồng ly thân, bà C bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay.

Xét thấy, ông T yêu cầu ly hôn nhưng bà C không có văn bản trình bày ý kiến phản đối và đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai ly thân nhiều năm nên hôn nhân không tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 42 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Ông T và bà C có một con chung tên N, sinh ngày 16/4/2009, Bà C là người trực tiếp nuôi con từ năm 2013 đến nay; Tại biên bản lấy lời khai con chung và văn bản trình bày nguyện vọng cùng ngày 10/10/2018 thể hiện cháu N cũng có mong muốn được tiếp tục chung sống với mẹ. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển tốt về thể chất, tinh thần cũng như đảm bảo cho việc học hành cho cháu N, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của ông T giao cháu N cho bà C tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Nguyên đơn ông T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con; Tuy nhiên, căn cứ Phiếu trả lời xác minh ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân phường M xác định: "Gia đình bà C hiện nay đang rất khó khăn, bà C làm công nhân công ty D, từ khi bà C đem con về sống cùng ba mẹ ruột tại phường M thì ông T không không chu cấp tiền cho con ăn học".

Để đảm bảo cho điều kiện học tập, sinh sống chủa cháu N, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng ½ tháng lương tối thiểu là 695.000đ, thực hiện từ ngày 23/11/2018 đến khi con chung trưởng thành. Mức cấp dưỡng sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Bà C và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do bị đơn bà C không có ý kiến về việc phân chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung và nợ chung. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về án phí sơ thẩm:

Ông T phải nộp án phí Hôn nhân sơ thẩm, án phí Dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 , Điều 81, Điều 82 và 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn ông T và bị đơn bà C.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T được ly hôn với bà C.

2. **Về quan hệ con chung:** Giao cho bà C tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên N sinh ngày 16/4/2009.

Buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng ½ tháng lương tối thiểu là 695.000đ, thực hiện từ ngày 23/11/2018 đến khi con chung trưởng thành. Mức cấp dưỡng sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Bà C và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. **Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:** Không xem xét.

4. **Về án phí:** Ông T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Án phí được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009795 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, ông T còn phải nộp bổ sung số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. **Về quyền kháng cáo:** Ông T và bà C được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *Các đương sự ;*
- *VKSND TP LX;*
- *THADS TPLX;*
- *UBND* xã T, tỉnh Đ*;*
- *Lưu hồ sơ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh Trang